

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

Số: 06/2025/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 22 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản
gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
(Phần đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2024; Luật Giá năm 2023; Luật Trồng trọt năm 2018; Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật Thủy sản năm 2017;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 88/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2024 quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản; số 37/2024/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2024 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp; số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị quyết số 44/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định thẩm quyền quyết định mua sắm hàng hóa, dịch vụ tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Quảng Ninh;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 340/TTr-SNNPTNT ngày 17 tháng 01 năm 2025; Báo cáo thẩm định số 12/BC-STP ngày 16 tháng 01 năm 2025 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trong lĩnh vực Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh (Phần đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 02 năm 2025.

Quyết định này thay thế phần đơn giá bồi thường cây trồng, vật nuôi tại mục B, mục C, Chương V ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và Phụ lục 03 ban hành kèm theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18/9/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của quy định về bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh; bãi bỏ Quyết định số 18/2023/QĐ-UBND ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về bãi bỏ một phần Quy định về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 45/2019/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh).

Điều 3. Các Ông, (bà): Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố; các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./. *Huy*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Bộ: NNPTNT, TNMT;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1, V2, NLN1, 3, TM3;
- Lưu: VT, NLN3 (03b, QĐ16).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Vũ Văn Điện
Vũ Văn Điện



QUY ĐỊNH

Về Bộ đơn giá bồi thường tài sản gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất
trong lĩnh vực Nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh
(Phần đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi)

(Kèm theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)

Chương I QUY ĐỊNH ÁP DỤNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi áp dụng trong công tác bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định tại Điều 103, Luật Đất đai năm 2024.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai.
- Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
- Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 của Luật Đất đai năm 2024 khi nhà nước thu hồi đất.
- Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất.

Chương II NGUYÊN TẮC VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI

Điều 3. Nguyên tắc chung bồi thường

- Khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thì việc bồi thường thực hiện theo quy định tại Điều 103 Luật Đất đai năm 2024.
- Việc bồi thường trên nguyên tắc thống kê thực tế số lượng cây, khóm cây, diện tích cây trồng, diện tích có nuôi trồng thủy sản và hướng dẫn trong quy trình sản xuất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.
- Đối với cây trồng chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường giải phóng mặt bằng căn cứ vào

điều kiện thực tế để xác định mức bồi thường nhưng tối đa không vượt quá giá trị bồi thường tương ứng của cây trồng trong quy định này.

4. Đối với cây lâu năm khi kê khai, thống kê, kiểm đếm có số lượng, mật độ bằng hoặc thấp hơn so với quy định này thì được bồi thường thiệt hại bằng số lượng cây thực tế nhân với đơn giá một cây tương ứng tại Quy định này. Đối với cây lâu năm vượt quá mật độ quy định khi kê khai, thống kê, kiểm đếm có số lượng, mật độ cao hơn so với quy định thì đơn giá bồi thường đối với số cây vượt quá mật độ bằng 20% đơn giá bồi thường cây trồng theo quy định tại Quy định này.

5. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có tại Quy định này thì tổ chức thực hiện nhiệm vụ bồi thường, hỗ trợ, tái định cư căn cứ theo loài cây, vật nuôi là thủy sản tương đương để áp đơn giá bồi thường cho phù hợp.

6. Đối với các trường hợp đặc biệt phát sinh trong quá trình thu hồi đất thì đề nghị cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

7. Việc bồi thường thiệt hại chỉ áp dụng với cây trồng, vật nuôi là tài sản hợp pháp của chủ sở hữu được tạo lập trước thời điểm có hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Điều 4. Trường hợp không được bồi thường về cây trồng, vật nuôi gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất

1. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác được tạo lập trong thời hạn có hiệu lực của thông báo thu hồi đất của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

2. Vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường.

3. Không bồi thường về vật nuôi gắn liền với đất khi Nhà nước thu hồi đất trong trường hợp chăn nuôi nằm trong khu vực không được phép chăn nuôi theo Nghị quyết số 45/2024/NQ-HĐND ngày 05 tháng 11 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

4. Đối với cây hoang dại, cây mọc tự nhiên dạng cây bụi, dây leo không có giá trị không phải do con người gieo trồng thì không thuộc đối tượng tính bồi thường.

5. Cây trồng, vật nuôi là thủy sản hoặc vật nuôi khác gắn liền với đất thuộc một trong các trường hợp thu hồi đất quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 8 Điều 81 và điểm a, b, c khoản 1 Điều 82 của Luật Đất đai năm 2024.

Điều 5. Đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi

1. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết tại Phụ lục 01 kèm theo Quy định này.

2. Đơn giá bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất: Chi tiết tại Phụ lục 02 kèm theo Quy định này.

Điều 6. Phương pháp tính bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản

1. Phương pháp tính bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

a) Đối với cây hàng năm: Đơn giá bồi thường bằng (=) năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của loại cây trồng đó nhân (x) Giá bán trung bình tại thời điểm định giá.

b) Đối với cây lâu năm: Mức bồi thường được tính theo giá trị thiệt hại thực tế của vườn cây. Giá trị hiện có của vườn cây lâu năm được xác định như sau:

Đối với cây lâu năm đang trong thời kỳ kiến thiết cơ bản thì đơn giá bồi thường được tính bằng định mức kinh tế - kỹ thuật từng cây nhân với giá thị trường thực tế của các vật tư, giống cây trồng, nhân công và các hao phí khác liên quan.

Đối với cây lâu năm là loại cho thu hoạch nhiều lần mà đang trong thời kỳ thu hoạch thì mức bồi thường được tính bằng sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch và đơn giá bồi thường. Trong đó việc tính sản lượng vườn cây còn chưa thu hoạch tương ứng với số năm còn lại trong chu kỳ thu hoạch của vườn cây được áp dụng phương pháp thu nhập theo quy định của Luật Giá năm 2023 và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Đối với loại cây lâm nghiệp lấy gỗ sau giai đoạn kiến thiết mức bồi thường xác định bằng thể tích gỗ thương phẩm nhân (x) Giá gỗ thương phẩm. Giá gỗ thương phẩm được tính tại thời điểm kiểm, đếm khi lập phương án bồi thường.

Công thức xác định thể tích gỗ thương phẩm (áp dụng để tính bồi thường thiệt hại đối với cây lấy gỗ): $V_{\text{cây}} = G \times H \times F$

- Trong đó:
- $V_{\text{cây}}$: Thể tích cây, đơn vị tính: m^3
 - G : Tiết diện ngang cây đo ở độ cao 1,3 m = $3,14 D^2/4$ (m^2)
 - D : Đường kính thân cây đo ở độ cao 1,3 m
 - H : Chiều cao cây, đơn vị tính m
 - F Hình số thân cây = 0,45
 - $V_{\text{gỗ}} = V_{\text{cây}} \times 90\%$

2. Phương pháp tính bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản

a) Đơn giá bồi thường vật nuôi là thủy sản là tổng hợp chi phí thiệt hại thực tế được xác định căn cứ vào thời gian nuôi thực tế đến thời điểm kiểm đếm (bao gồm chi phí mua con giống, thức ăn, vật tư, thuốc thú y thủy sản, công lao động và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc nuôi trồng thủy sản).

b) Vật nuôi là thủy sản tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại theo thực tế do phải thu hoạch sớm.

Mức bồi thường = Diện tích (thể tích) nuôi bị thiệt hại nhân (x) Đơn giá bồi thường.

Trong đó: Mật độ nuôi phải đảm bảo theo quy định tại Quyết định này. Đối với trường hợp nuôi vượt mật độ thì áp dụng theo đơn giá tại Quyết định này để tính bồi thường. Đối với trường hợp nuôi thấp hơn mật độ so với quy định thì căn

cứ vào tỷ lệ mật độ thực tế để tính toán lại mức bồi thường (tỷ lệ mật độ = mật độ thực tế/mật độ quy định).

c) Phương thức nuôi trồng thủy sản gồm: Nuôi trồng thủy sản quảng canh cải tiến; nuôi trồng thủy sản bán thâm canh; nuôi trồng thủy sản thâm canh. Việc xác định mật độ, đối tượng, phương thức nuôi chi tiết theo phụ lục 02 tại Quy định này.

d) Về xác định mật độ thủy sản trong ao/đầm nuôi trồng thủy sản

Đối với quy định về việc xác định mật độ nuôi trồng; thời gian thả nuôi: Dựa trên kê khai sản xuất ban đầu, giấy chứng nhận kiểm dịch theo quy định, chứng từ mua bán hợp pháp.

Trong trường hợp không có các giấy tờ như trên thì xác định mật độ bằng phương pháp quăng chài 05 vị trí khác nhau tại khu vực ao/đầm nuôi và đếm số lượng cá thể thủy sản thu được chia cho tổng diện tích chài quăng.

Đối với trường hợp không xác định được mật độ bằng 02 phương pháp trên thì thực hiện bồi thường vật nuôi thủy sản theo mức thấp nhất theo hình thức nuôi quảng canh cải tiến.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp đã phê duyệt phương án chi tiết về bồi thường trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo phương án bồi thường đã phê duyệt.

2. Trường hợp phương án chi tiết về bồi thường đã lập nhưng chưa được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 5 Quy định này để điều chỉnh phương án chi tiết về bồi thường.

3. Đối với phương án chi tiết về bồi thường đã được phê duyệt trước ngày Quyết định này có hiệu lực nhưng có sự phát sinh về khối lượng cây trồng, vật nuôi thì áp dụng đơn giá bồi thường theo Điều 5 Quy định này để lập phương án chi tiết về bồi thường bổ sung đối với phần cây trồng, vật nuôi phát sinh.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp cùng với các đơn vị liên quan hướng dẫn việc thực hiện và báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh việc điều chỉnh, xây dựng lại bộ đơn giá khi có sự thay đổi về chính sách, quy trình, định mức kinh tế - kỹ thuật bảo đảm phù hợp với giá thị trường khi có biến động để làm căn cứ tính bồi thường khi thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh.

2. Giao Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố tự tổ chức tính toán, xác định (hoặc thuê đơn vị tư vấn có đủ năng lực, tư cách pháp nhân tính toán, xác định nếu cần thiết) bổ sung các đơn giá chưa có trong Bộ đơn giá ban hành kèm theo Quyết định này trên cơ sở nguyên tắc và phương pháp tính toán theo

quy định kèm theo Quyết định này gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét, tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành bổ sung đơn giá làm căn cứ tính toán bồi thường khi thu hồi đất.

Phụ lục 01

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VỀ CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH***(Kèm theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)***A. Đơn giá bồi thường cây hàng năm**

STT	Danh mục cây hàng năm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
I	Lúa		
1	Lúa	m ²	5.697
II	Ngô và cây lương thực có hạt khác		
1	Ngô (bắp, sinh khối)	m ²	7.777
2	Kê	m ²	10.615
III	Cây lấy củ có chất bột		
1	Khoai lang	m ²	13.830
2	Sắn/mỳ thường	m ²	11.589
3	Sắn/mỳ công nghiệp	m ²	10.275
4	Khoai sọ	m ²	11.702
5	Khoai mỡ	m ²	11.700
6	Khoai môn	m ²	11.800
7	Dong giềng	m ²	35.634
8	Khoai tây	m ²	18.334
9	Sắn dây	m ²	33.740
10	Cây lấy củ có chất bột khác (Củ từ, củ đao/năng, hoàng tinh, củ lùn...)	m ²	13.682
IV	Cây Mía		
1	Mía đường	m ²	34.340
2	Mía ăn	m ²	32.651
V	Cây thuốc lá, thuốc Lào		
1	Thuốc Lào, thuốc lá	m ²	14.606
VI	Cây có hạt chứa dầu		
1	Đậu tương (đậu nành)	m ²	5.091
2	Lạc (đậu phộng)	m ²	8.117
3	Vừng (mè)	m ²	8.950
VII	Cây rau, đậu		
1	Rau muống	m ²	19.172
2	Cải các loại	m ²	18.807
3	Rau mùng tơi	m ²	16.547
4	Rau ngót	m ²	24.548
5	Bắp cải	m ²	22.180
6	Rau dền	m ²	14.759
7	Súp lơ/bông cải	m ²	30.563

STT	Danh mục cây hàng năm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
8	Rau lấy lá khác (xà lách, rau diếp, rau đay, rau khoai lang, ngọn susu, ngọn bí, lá bớp...)	m ²	23.513
9	Dưa hấu	m ²	23.041
10	Dưa lê	m ²	30.251
11	Dưa vàng	m ²	29.894
12	Dưa khác (dưa bờ, dưa lưới...)	m ²	29.496
13	Đậu đũa	m ²	17.175
14	Đậu cove	m ²	23.640
15	Đậu hà lan	m ²	25.108
16	Đậu khác (đậu rồng, đậu ván, đậu biếc...)	m ²	22.717
17	Dưa chuột/dưa leo	m ²	21.828
18	Cà chua	m ²	20.675
19	Bí đỏ (Bí ngô)	m ²	21.383
20	Bí xanh	m ²	23.372
21	Bầu	m ²	23.081
22	Mướp	m ²	25.235
23	Quả su su	m ²	15.947
24	Ớt trái ngọt	m ²	37.695
25	Cà tím, cà pháo	m ²	14.909
26	Mướp đắng	m ²	18.963
27	Rau lấy quả khác (ngô bao tử, dưa gang, dưa mèo, lặc lè...)	m ²	21.315
28	Su hào	m ²	26.007
29	Cà rốt	m ²	22.089
30	Củ cải	m ²	20.462
31	Tỏi lấy củ	m ²	19.955
32	Hành tây	m ²	20.700
33	Hành hoa, hành củ	m ²	20.717
34	Rau cần ta	m ²	20.625
35	Rau lấy củ, rễ hoặc lấy thân khác (tỏi tây, tỏi ngồng, cần tây, củ dền, củ đậu/củ sắn, măng tây, dọc mùng...)	m ²	24.519
36	Nấm rom	m ²	26.720
37	Nấm khác (nấm trứng, nấm kim châm, nấm sò...)	m ²	19.880
38	Đậu/đỗ đen	m ²	9.550
39	Đậu/đỗ xanh	m ²	7.360
41	Đậu/đỗ Hà Lan hạt	m ²	24.739
41	Đậu/đỗ đỏ	m ²	5.167
42	Đậu/đỗ khác (đậu/đỗ tằm, đậu lăng...)	m ²	5.800
43	Hoa hồng	m ²	31.512
44	Hoa cúc	m ²	34.537
45	Hoa lay ơn	m ²	25.156
46	Hoa huệ	m ²	38.963
47	Hoa cẩm chướng	m ²	31.750
47	Hoa ly (Lily)	m ²	44.342

STT	Danh mục cây hàng năm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
48	Hoa khác (hoa tuy lip, hoa đồng tiền, hoa thủy tiên, hoa phong lan cảnh...)	m ²	31.095
VIII	Cây hằng năm khác		
1	Ớt cay	m ²	16.482
2	Gừng	m ²	20.996
3	Cây gia vị hằng năm khác (riềng, tía tô, kinh giới, rau mùi, rau húng, mùi tàu/ngò gai, rau thì là, lá lốt...)	m ²	21.460
4	Bạc hà	m ²	16.667
5	Ngải cứu	m ²	11.910
6	Atiso	m ²	14.400
7	Nghệ	m ²	18.904
8	Sả	m ²	18.582
9	Cây dược liệu, hương liệu hằng năm khác (cà gai leo, xạ đen, hương nhu...)	m ²	12.198
10	Sen lấy hạt	m ²	24.600
11	Cò voi	m ²	4.423
12	Cây hằng năm khác chưa phân vào đâu (cò nhung...)	m ²	20.448

B. Đơn giá bồi thường cây lâu năm

B1. Cây ăn quả và cây công nghiệp

TT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
1	Cây nhãn (mật độ 400 cây/ha)	Thời kỳ kiến thiết cơ bản		
		Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (chiều cao cây < 1,0 m)	Cây	86.522
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (chiều cao cây từ 1,0 m đến 1,5 m)	Cây	155.322
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (chiều cao cây trên 1,5 m)	Cây	231.026
		Thời kỳ kinh doanh, cây trồng từ trên 3 năm tuổi và cho thu hoạch		
		Đường kính tán từ 1,0 m đến 3,0 m	Cây	2.573.218
		Đường kính tán trên 3,0 m đến 6,0 m	Cây	3.216.522
		Đường kính tán trên 6,0 m	Cây	3.859.826
2	Cây mít (mật độ 400 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (chiều cao cây < 1,0 m)	Cây	122.272
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (chiều cao cây trên 1,0 m đến 2,0 m)	Cây	160.808
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (chiều cao cây > 2,0 m)	Cây	207.640
		Thời kỳ thu hoạch (cây trồng trên 3 năm tuổi và cho thu hoạch)		
		Đường kính thân từ 5 cm đến 20 cm	Cây	1.187.797

TT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
		Đường kính thân từ 20 cm đến 40 cm	Cây	1.484.746
		Đường kính thân > 40 cm	Cây	1.781.695
3	Cây vải (mật độ 400 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao cây < 0,5 m)	Cây	111.522
		Cây trồng từ 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao cây từ 0,5 m đến 1,0 m)	Cây	181.973
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (Chiều cao cây > 1,0 m)	Cây	258.339
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 3 năm và cho thu hoạch)		
		Đường kính tán trên 2,0 m đến 4,0 m	Cây	1.979.537
		Đường kính tán trên 4,0 m đến 6,0 m	Cây	2.474.421
		Đường kính tán > 6,0 m	Cây	2.969.305
4	Cây Cam (mật độ 625 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao cây dưới 0,7 m)	Cây	85.247
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao cây từ 0,7 m đến 1,0 m)	Cây	149.688
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (Chiều cao cây > 1,0 m)	Cây	218.831
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 3 năm và cho thu hoạch)		
		Đường kính tán từ 1,0 m đến 2,0 m	Cây	956.996
		Đường kính tán trên 2,0 m đến 3,0 m	Cây	1.196.245
		Đường kính tán > 3,0 m	Cây	1.435.494
5	Cây Bưởi (mật độ 400 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao cây < 1,0 m)	Cây	111.568
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao cây $\geq$ 1,0 m)	Cây	207.248
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (Đường kính tán $\geq$ 2,0 m)	Cây	315.959
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 3 năm tuổi và cho thu hoạch)		
		Đường kính tán trên 2,0 m đến 3,5 m	Cây	709.674
		Đường kính tán trên 3,5 m đến 5,0 m	Cây	887.093
		Đường kính tán > 5,0 m	Cây	1.064.511
6	Cây Chanh (mật độ 600 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao cây < 0,5 m)	Cây	79.247
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao cây từ 0,5 m đến 1,0 m)	Cây	120.291
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (Chiều cao cây > 1,0 m)	Cây	164.047
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 3 năm và cho thu hoạch)		
		Đường kính tán từ 1 m đến 2 m	Cây	333.626
		Đường kính tán trên 2,0 m đến 3,0 m	Cây	417.032
		Đường kính tán > 3,0 m	Cây	500.439

TT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
7	Cây Xoài (mật độ 400 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao cây < 1,0 m)	Cây	71.922
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao cây từ 1,0 m đến 2,0 m)	Cây	125.158
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (Chiều cao cây > 2,0 m)	Cây	192.735
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 3 năm tuổi và cho thu hoạch)		
		Đường kính tán từ trên 1,0 m đến 2,0 m	Cây	711.833
		Đường kính tán từ trên 2,0 m đến 4,0 m	Cây	889.792
		Đường kính tán từ trên 4,0 m	Cây	1.067.750
8	Cây Chanh Leo (mật độ 1.300 cây/ha)	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (Cây mới trồng đến 1 năm tuổi)		
		Chưa leo trên giàn	Cây	45.476
		Cây đã leo giàn có Tán rộng nhỏ hơn 3,0 m ²	Cây	68.214
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 1 năm tuổi và cho thu hoạch)		
		Cây đã leo giàn có Tán rộng từ 3,0 m ² đến 5,0 m ²	Cây	109.053
9	Cây Ôi (mật độ 1.000 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao cây < 1,0 m)	Cây	49.737
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao cây từ 1,0 m trở lên)	Cây	82.762
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng từ trên 2 năm tuổi và cho thu hoạch):		
		Đường kính tán dưới 1,5 m	Cây	269.010
		Đường kính tán từ 1,5 đến 2,5 m	Cây	336.262
		Đường kính tán trên 2,5 m	Cây	403.515
10	Cây Na (mật độ 1.100 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao < 1,0 m)	Cây	48.624
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao từ 1,0 m đến 1,5 m)	Cây	80.484
		Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm tuổi (Chiều cao > 1,5 m)	Cây	114.448
		Thời kỳ kinh doanh (Cây trồng trên 3 năm tuổi và cho thu hoạch):		
		Đường kính tán nhỏ hơn 1,5 m	Cây	538.966
		Đường kính tán từ 1,5 m đến 2,5 m	Cây	673.707
		Đường kính tán trên 2,5 m	Cây	808.449
11	Cây Bơ (mật độ 200 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao < 1,0 m)	Cây	155.197
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao từ 1,0 m trở lên)	Cây	277.208
		Thời kỳ thu hoạch từ trên 2 năm tuổi và cho thu hoạch:		
		Cây trồng có đường kính gốc nhỏ hơn 15 cm	Cây	1.258.245
		Cây trồng có đường kính gốc từ 15 cm đến 25 cm	Cây	1.572.806
		Cây trồng có đường kính gốc lớn hơn 25 cm	Cây	1.887.367

TT	Loại cây	Phân loại	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
12	Cây Đào (mật độ 500 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao < 1,0 m)	Cây	64.847
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao từ 1m trở lên)	Cây	110.540
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trên 2 năm tuổi và cho thu hoạch)		
		Đường kính tán từ trên 1,0 m đến 2,0 m	Cây	205.801
		Đường kính tán từ trên 2,0 m đến 3,0 m	Cây	257.251
		Đường kính tán trên 3,0 m	Cây	308.701
13	Cây Mận (mật độ 500 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (Chiều cao cây < 1,0 m)	Cây	69.704
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (Chiều cao cây từ 1,0 m trở lên)	Cây	115.575
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 2 năm tuổi và cho thu hoạch)		
		Đường kính tán trên 1,5 m đến 2,0 m	Cây	187.648
		Đường kính tán trên 2,0 m đến 3,0 m	Cây	234.560
		Đường kính tán trên 3,0 m	Cây	281.472
14	Cây Nho mới (hạ đen, sữa... mật độ 2.100 cây/ha)	Thời kỳ kiến thiết cơ bản		
		Cây mới trồng đến 1 năm tuổi (loại chưa leo giàn)	Cây	62.383
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi (loại đã leo giàn)	Cây	90.449
		Thời kỳ thu hoạch (Cây trồng trên 2 năm và cho thu hoạch)		
		Cây trồng trên 2 năm tuổi và bắt đầu cho thu hoạch (tán lá rộng từ 3,0 m ² trở lên)	Cây	158.031
15	Cây Thanh Long Mật độ 1.200 trụ/ha (3-4 cây/trụ)	Thời kỳ kiến thiết cơ bản		
		Loại mới trồng đến 1 năm tuổi	Trụ	184.285
		Loại trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi	Trụ	234.220
		Thời kỳ thu hoạch		
		Loại trồng trên 2 năm tuổi và cho thu hoạch (có hoa, quả)	Trụ	782.789
16	Cây Chè (Mật độ 18.000 cây/ha)	Cây mới trồng đến 1 năm tuổi	Cây	15.523
		Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm tuổi	Cây	22.469
		Cây trồng trên 2 năm tuổi và bắt đầu cho thu hoạch (Loại tán rộng từ 70 cm trở lên)	Cây	24.135

B2. Cây lâm nghiệp

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
	Cây lâm nghiệp	Ctb: Cao trung bình; Dtb: Đường kính trung bình		
1	Cây Trám Đen (mật độ: 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	21.181
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	26.930
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 05 cm	Cây	33.059
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	39.377
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	46.113
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	53.294
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	60.949
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	69.110
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	77.809
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	87.083
2	Cây Bạch Đàn (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	16.281
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	21.707
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	27.490
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	33.441
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	39.785
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	46.547
3	Cây Keo Lá Tràm (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	15.151
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	20.502
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	26.206
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	32.072
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	38.325
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	44.992

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
4	Cây Keo tai tượng (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	15.571
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	20.950
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	26.683
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	32.581
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	38.868
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	45.570
5	Cây Sa Mộc (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	16.481
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	21.920
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	27.718
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	33.683
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	40.043
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	46.823
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	54.050
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	61.755
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	69.969
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	78.726
6	Cây Thông Mã Vĩ (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	15.881
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	21.280
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	27.036
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	32.956
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	39.268
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	45.997
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	53.170
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	60.816

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	68.968
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	77.659
7	Cây Thông Caribe (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	15.981
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 đến dưới 3,5 cm	Cây	21.387
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	27.149
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	33.078
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	39.397
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	46.134
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	53.316
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	60.973
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	69.135
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	77.836
8	Cây Xoan Ta (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	17.081
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	22.559
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	28.399
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	34.410
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	40.818
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	47.649
9	Cây Xoan Nhừ (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	19.781
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	25.438
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	31.468
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	37.681
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	44.305
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	51.366

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
10	Cây Mỡ (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	19.581
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	25.225
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	31.241
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	37.439
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	44.047
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	51.091
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 5,5 m đến dưới 6,5 m; Dtb: từ 12,0 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	58.601
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 6,5 m đến dưới 7,5 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 16,0 cm	Cây	66.606
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 7,5 m đến dưới 8,5 m; Dtb: từ 16,0 cm đến dưới 18,0 cm	Cây	75.140
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 8,5 m đến dưới 9,5 m; Dtb: từ 18,0 cm đến dưới 20,0 cm	Cây	84.238
11	Cây sưa Trắng (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	18.412
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	26.192
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	34.487
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	43.005
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	52.085
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	61.765
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	72.085
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	83.086
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	94.814
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	107.316
12	Cây Dó Bầu (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	18.712
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	26.512
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	34.828
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	43.368

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	52.472
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	62.178
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	72.525
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	83.555
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	95.314
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	107.850
13	Cây Thông Nhựa (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	20.412
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	28.324
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	36.760
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	45.428
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	54.668
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	64.519
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	75.020
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	86.216
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	98.150
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	110.873
14	Cây Lát Mexico (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	22.012
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	30.030
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	38.578
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	47.366
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	56.735
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	66.722
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	77.369
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	88.719

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	100.819
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	113.718
15	Cây Đàn Hương (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	25.512
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 m đến dưới 3,5 cm	Cây	33.761
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	42.556
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	51.606
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	61.255
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	71.541
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	82.506
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	94.196
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 m đến dưới 14,0 cm	Cây	106.657
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14 đến dưới 15,5 cm	Cây	119.942
16	Cây Re Gừng (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	23.712
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	31.842
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	40.510
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	49.426
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	58.930
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	69.063
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	79.864
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	91.379
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	103.655
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 đến dưới 15,5 cm	Cây	116.741
17	Cây Sưa Đỏ (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	18.412
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	26.192

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	34.487
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	43.005
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	52.085
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	61.765
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	72.085
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	83.086
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	94.814
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	107.316
18	Cây Lim Xanh (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	26.212
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	34.507
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	43.351
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	52.454
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	62.159
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	72.505
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	83.534
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	95.291
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	107.825
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	121.187
19	Cây Dẻ Trắng (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	22.212
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	30.243
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	38.805
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	47.608
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	56.993
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	66.997

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	77.662
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	89.032
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 m đến dưới 14 cm	Cây	101.153
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	114.074
20	Cây Dẻ Đỏ (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	25.712
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	33.974
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	42.783
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	51.849
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	61.513
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	71.816
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	82.800
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	94.509
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	106.991
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	120.298
21	Cây Chò Nâu (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	25.012
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	33.228
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	41.987
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	51.001
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	60.609
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	70.852
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	81.772
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	93.413
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	105.823
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	119.053

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
22	Cây Xoan Đào (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	21.112
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	29.071
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	37.555
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	46.276
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	55.572
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	65.483
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 5,5 m đến dưới 6,5 m; Dtb: từ 12,0 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	76.048
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 6,5 m đến dưới 7,5 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 16,0 cm	Cây	87.311
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 7,5 m đến dưới 8,5 m; Dtb: từ 16,0 cm đến dưới 18,0 cm	Cây	99.318
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 8,5 m đến dưới 9,5 m; Dtb: từ 18,0 cm đến dưới 20,0 cm	Cây	112.118
23	Cây Lát Hoa (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	23.012
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	31.096
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	39.714
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	48.578
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	58.026
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	68.099
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	78.837
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	90.284
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	102.487
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	115.496
24	Cây Trám Trắng (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	21.512
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	29.497
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	38.010
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	46.760

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	56.089
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	66.033
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	76.635
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	87.937
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	99.985
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	112.829
25	Cây Vù Hương (Mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	21.012
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	28.964
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	37.442
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	46.155
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	55.443
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	65.345
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	75.901
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	87.154
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	99.151
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	111.940
26	Cây Sồi Phảng (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m;	Cây	22.612
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	30.670
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	39.260
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	48.093
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	57.510
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	67.548
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	78.250
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	89.658

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	101.820
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	114.785
27	Cây Giỏi Xanh (mật độ 1.100 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	25.512
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	33.761
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	42.556
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	51.606
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	61.255
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	71.541
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	82.506
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	94.196
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	106.657
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	119.942
28	Cây Sờ (mật độ 830 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	22.195
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	32.360
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	43.198
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	54.321
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	66.179
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	78.820
-	Cây trồng từ trên 6 năm và cho thu hoạch quả	Ctb: từ 3,0 m trở lên; Dtb: từ 9,5 cm trở lên	Cây	213.125
29	Cây Gáo Trắng (mật độ 830 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	18.395
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	28.309
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	38.879
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	49.717
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	61.271

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	73.588
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	86.718
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	100.715
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	115.638
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	131.545
30	Cây Sao Đen (mật độ 500 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	29.044
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	45.404
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	62.845
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	80.724
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	99.784
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	120.103
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	141.763
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	164.855
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	189.472
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	215.714
31	Cây Keo Lai (mật độ 1.660 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	16.411
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 4,0 cm	Cây	21.845
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 4,0 cm đến dưới 6,0 cm	Cây	27.638
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 6,0 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	33.598
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 10,0 cm	Cây	39.953
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,5 m; Dtb: từ 10,0 cm đến dưới 12,0 cm	Cây	46.726
32	Cây Quế mật độ (4.888 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	20.629
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	24.399
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	28.417

TT	Danh mục	Đặc điểm	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	32.582
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	37.022
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	41.755
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	46.801
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	52.181
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	57.915
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14,0 cm đến dưới 15,5 cm	Cây	64.028
33	Cây hồi (mật độ: 500 cây/ha)			
-	Cây trồng đến 1 năm	Ctb: $\leq 0,6$ m	Cây	34.090
-	Cây trồng từ trên 1 năm đến 2 năm	Ctb: từ 0,6 m đến dưới 1,0 m; Dtb: từ 2,0 cm đến dưới 3,5 cm	Cây	60.411
-	Cây trồng từ trên 2 năm đến 3 năm	Ctb: từ 1,0 m đến dưới 1,5 m; Dtb: từ 3,5 cm đến dưới 5,0 cm	Cây	88.471
-	Cây trồng từ trên 3 năm đến 4 năm	Ctb: từ 1,5 m đến dưới 2,0 m; Dtb: từ 5,0 cm đến dưới 6,5 cm	Cây	117.195
-	Cây trồng từ trên 4 năm đến 5 năm	Ctb: từ 2,0 m đến dưới 2,5 m; Dtb: từ 6,5 cm đến dưới 8,0 cm	Cây	147.816
-	Cây trồng từ trên 5 năm đến 6 năm	Ctb: từ 2,5 m đến dưới 3,0 m; Dtb: từ 8,0 cm đến dưới 9,5 cm	Cây	180.459
-	Cây trồng từ trên 6 năm đến 7 năm	Ctb: từ 3,0 m đến dưới 3,5 m; Dtb: từ 9,5 cm đến dưới 11,0 cm	Cây	215.258
-	Cây trồng từ trên 7 năm đến 8 năm	Ctb: từ 3,5 m đến dưới 4,0 m; Dtb: từ 11,0 cm đến dưới 12,5 cm	Cây	252.356
-	Cây trồng từ trên 8 năm đến 9 năm	Ctb: từ 4,0 m đến dưới 4,5 m; Dtb: từ 12,5 cm đến dưới 14,0 cm	Cây	291.904
-	Cây trồng từ trên 9 năm đến 10 năm	Ctb: từ 4,5 m đến dưới 5,0 m; Dtb: từ 14 đến dưới 15,5 cm	Cây	334.064
-	Cây trồng từ trên 10 năm trở đi và có hoa	Ctb: trên 5,0 m; Dtb: từ 15,5 cm trở lên	Cây	1.210.749

Ghi chú:

1. Cách đo đường kính thân, đường kính tán, chiều cao của cây

Đối với cây lâu năm giá trị từng loại cây được xác định chủ yếu bằng đường kính thân, đường kính tán và chiều cao đối với cây sinh trưởng bình thường theo nguyên tắc:

- Xác định đường kính tán lá: Đường kính tán cây được xác định theo hình chiếu thẳng và vuông góc với mặt đất của vòng tròn tán lá cây. Các đo: Dùng sào để xác định phạm vi hình chiếu tán lá trên mặt đất. Kéo thước dây đo hình chiếu

của đường kính tán lá theo 2 chiều (Đông - Tây và Nam - Bắc) vuông góc với nhau tại gốc cây, đường kính tán lá là trị số trung bình cộng của 2 số đo trên;

- Chiều cao, chiều dài thân cây được tính từ gốc đến ngọn cây: Đối với các loại cây thân đứng hoặc thân leo chiều cao cây được đo bằng sào từ sát mặt đất đến ngọn cây hoặc xác định thông qua phương pháp mực trắc dựa vào các vật có chiều cao cố định để so sánh nội suy như: mái nhà, cột điện... để xác định chiều cao cây. Đối với các loại cây thân bò nằm ngang tiến hành đo bằng thước mét;

- Xác định đường kính thân cây: Đối với cây lấy gỗ, lấy vỏ, lấy nhựa, lấy dầu, cây bóng mát... thân gỗ đo chu vi thân tại vị trí cách mặt đất 1,3 m rồi tính toán đường kính thân (hoặc đo trực tiếp bằng thước kẹp đường kính theo 2 chiều Đông - Tây và Nam - Bắc rồi tính trị số bình quân). Đối với cây tre mai, cây dùng: Đo đường kính giữa thân. Chiều cao cây được tính từ gốc trên mặt đất theo thân chính đến chạc đôi, chạc ba cao nhất. Đối với cây có chạc lá là bẹ thì độ cao cây tính từ mặt đất đến bẹ gần nhất. Đối với cây một gốc có nhiều nhánh thì lấy nhánh có đường kính thân lớn nhất để tính cho cây đó.

2. Đặc tính về phát triển của cây lâm nghiệp

- Cây sinh trưởng nhanh (Keo, Xoan các loại, Mỡ, Bạch đàn...) tăng trưởng bình quân hàng năm 0,8 m - 01 m/năm; Loài cây sinh trưởng nhanh là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt tối thiểu từ 02 cm/năm trở lên hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt tối thiểu từ 15 m³/ha/năm trở lên;

- Cây sinh trưởng chậm (Cây Lim, Giổi, Lát, Thông, Sưa, Trám, Dẻ các loại, Sao đen, Sa mộc, Dó bầu, Đàn Hương, Re gừng Chò nâu, Vù Hương, Sồi Phảng, Sỡ, Quế, Hổi, Gáo Trắng...) tăng trưởng bình quân 0,5 - 0,6 m/năm. Loài cây sinh trưởng chậm là loài cây có tăng trưởng đường kính bình quân đạt dưới 02 cm/năm hoặc năng suất bình quân trong một chu kỳ kinh doanh đạt dưới 15m³/ha/năm.

Phụ lục 02

**ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VẬT NUÔI LÀ THỦY SẢN
KHI NHÀ NƯỚC THU HỒI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NINH**

*(Kèm theo Quyết định số 06/2025/QĐ-UBND ngày 22 tháng 01 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh)*

TT	Danh mục thủy sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)		
			Trên 2/3 vụ nuôi	Trên 1/3 vụ nuôi	Giai đoạn mới thả
1	Tôm thẻ chân trắng thâm canh	m ²	48.320	28.992	14.496
2	Tôm sú				
-	Nuôi thâm canh	m ²	42.650	25.590	12.795
-	Nuôi bán thâm canh	m ²	17.100	10.260	5.130
-	Nuôi quảng canh cải tiến	m ²	11.667	7.000	3.500
3	Cà ra	m ²	53.900	32.340	16.170
4	Cá rô phi	m ²			
-	Thâm canh	m ²	63.420	38.052	19.026
-	Bán thâm canh	m ²	37.450	22.470	11.235
-	Nuôi ghép cá rô phi là chính trong ao/hồ	m ²	41.100	24.660	12.330
5	Trắm đen trong ao hồ	m ³	65.040	39.024	19.512
6	Rô đồng				
-	Thâm canh	m ²	186.400	111.840	55.920
-	Bán thâm canh	m ²	71.400	42.840	21.420
7	Cá Tầm trong bể	m ²	344.640	206.784	103.392
8	Cá Chình				
-	Cá Chình trong bể	m ²	166.600	99.960	49.980
-	Cá Chình trong lồng bè	m ³	1.406.800	844.080	422.040
9	Cá Trắm cỏ				
-	Cá Trắm cỏ trong lồng bè	m ³	42.800	25.680	12.840
-	Nuôi ghép Cá Trắm cỏ là chính trong ao/hồ	m ²	41.540	24.924	12.462
10	Nuôi ghép Cá chép là chính trong ao/hồ	m ²	28.620	17.172	8.586
11	Ba Ba thâm canh	m ²	315.200	189.120	94.560
12	Lươn (trong bể)	m ²	274.800	164.880	82.440
13	Ếch thâm canh	m ³	255.840	153.504	76.752
14	Cá Song				
-	Nuôi trong ao	m ²	74.200	44.520	22.260
-	Nuôi lồng bè	m ³	706.800	424.080	212.040

TT	Danh mục thủy sản	Đơn vị tính	Đơn giá bồi thường (đồng)		
			Trên 2/3 vụ nuôi	Trên 1/3 vụ nuôi	Giai đoạn mới thả
15	Cá Vược				
-	Nuôi thâm canh trong ao	m ²	54.900	32.940	16.470
-	Nuôi lồng bè	m ³	539.000	323.400	161.700
16	Cá Hồng Mỹ				
-	Nuôi thâm canh trong ao	m ²	46.620	27.972	13.986
-	Nuôi lồng bè	m ³	680.000	408.000	204.000
17	Cá Chim vây vàng				
-	Nuôi thâm canh trong ao	m ²	114.150	68.490	34.245
-	Nuôi lồng bè	m ³	1.155.630	693.378	346.689
18	Cá Bống bóp nuôi thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp	m ²	78.400	47.040	23.520
19	Cá Tráp vàng				
-	Nuôi thâm canh trong ao	m ²	32.280	19.368	9.684
-	Nuôi Lồng bè	m ³	343.500	206.100	103.050
20	Cá Sù đất				
-	Nuôi thâm canh trong ao	m ²	276.800	166.080	83.040
-	Nuôi lồng bè	m ³	743.200	445.920	222.960
21	Hàu theo hình thức giàn bè	dây	13.200	7.920	3.960
22	Nghêu bãi triều	m ²	18.500	11.100	5.550
23	Ngao giá bãi triều	m ²	19.450	11.670	5.835
24	Tu hải lồng bè	m ²	130.000	78.000	39.000
25	Rươi	m ²	5.840	3.504	1.752
26	Sá Sùng thâm canh trong ao	m ²	51.499	30.900	15.450
27	Cua biển	m ²	28.050	16.830	8.415

Ghi chú: Mức bồi thường vật nuôi thủy sản theo mức thấp nhất theo hình thức nuôi quảng canh cải tiến là 3.500 đồng/m² mặt nước.

Quy định về hình thức nuôi theo các Quyết định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: số 726/QĐ-BNN-KN ngày 24 tháng 02 năm 2022 và số 5183/QĐ-BNN-KN ngày 06 ngày 12 năm 2023 về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật Khuyến nông Trung ương và các quy định của pháp luật có liên quan.

TT	Đối tượng	Hình thức nuôi	Thời gian nuôi (tháng)	Mật độ (con/m ²) /(con/m ³)	Quy cỡ giống	
					cm	g
1	Tôm thẻ chân trắng	TC trong ao	05	100	1,2	
2	Tôm sú	BTC trong ao	06	10	≥ 1,5	
		TC trong ao	06	25	≥ 1,5	
		QCCT trong ao	10	< 8	≥ 1,5	
3	Cà ra	TC trong ao	10	05		≥ 20
4	Cá rô phi	TC trong ao	08	06		≥ 7
		BTC trong ao	08	2,5		≥ 5
		Nuôi ghép	10	03	≥ 4	
5	Trắm đen	Ao, hồ	12	01		≥ 200
6	Rô đồng	BTC trong ao	08	15	≥ 5,1	
		TC trong ao	08	50	≥ 5,1	
7	Cá Tầm trong bể	TC trong bể	18	08		50
8	Cá Chình	TC trong bể	12	10		≥ 100
		Lồng bè	12	20 con/m ³		≥ 100
9	Cá Trắm cỏ	Lồng bè	10	20 con/m ³		≥ 300
		Nuôi ghép	10	2,5	≥ 12	
10	Cá chép	Nuôi ghép	10	03	≥ 4	
11	Ba Ba	Trong ao	18	02		≥ 300
12	Lươn	Trong bể	10	60	≥ 15	
13	Ếch	Trong bể	06	80 con/m ³		≥ 20
14	Cá Song	Trong ao	10	01	≥ 10	
		Lồng bè	12	15 con/m ³	≥ 8	
15	Cá Vược	Trong ao	10	1,5	≥ 12	
		Lồng bè	10	25 con/m ³	≥ 12	
16	Cá Hồng Mỹ	Trong ao	10	1,5	≥ 10	
		Lồng bè	10	25 con/m ³	≥ 10	
17	Cá Chim vây vàng	Trong ao	10	03	≥ 8	
		Lồng bè	10	25 con/m ³	≥ 6	
18	Cá Bống bóp	Nuôi thương phẩm bằng thức ăn công nghiệp	09	10		4
19	Cá Tráp vàng	Trong ao	10	1,5	≥ 8	
		Lồng bè	10	15 con/m ³	≥ 10	
20	Cá Sù đất	Trong ao	12	10		≥ 4
		Lồng bè	18	08 con/m ³	≥ 10	
21	Hàu	Giàn bè	10	25 con/dây	≥ 2	

22	Nghêu	Bãi triều	10	150	≥ 1	
23	Ngao giá	Bãi triều	11	300	≥ 1	
24	Tu hải	Lồng bè	18	120	≥ 3	
25	Rươi	QCCT trong ao	04	100	≥ 5	
26	Sá Sùng	Bãi triều	06	60	$\geq 1,5$	
27	Cua biển	TC trong ao	08	03		20

Trong đó: Hình thức nuôi giải thích như sau: TC là Thâm canh; BTC là Bán thâm canh; QCCT là Quảng canh cải tiến.